

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**Địa chỉ: Thị trấn It ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La****Tel: 0223830856 Fax:0223830921****Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1 năm 2011****Mẫu số****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngày 31 tháng 3 năm 2011**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.169.902.025.298	956.719.459.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		189.739.529.066	33.430.448.058
1. Tiền	111		159.739.529.066	33.430.448.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.072.434.607	34.052.434.607
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.826.951.600	36.826.951.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-2.754.516.993	-2.774.516.993
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		447.556.103.740	343.723.325.532
1. Phải thu khách hàng	131		189.497.867.429	228.749.486.725
2. Trả trước cho người bán	132		232.509.792.028	80.185.289.806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135		28.823.695.183	38.265.752.901
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-3.275.250.900	-3.477.203.900
IV. Hàng tồn kho	140		422.965.771.692	464.960.687.738
1. Hàng tồn kho	141		422.965.771.692	464.960.687.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.568.186.193	80.552.563.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.141.040.310	17.929.703.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.487.332.961	18.438.285.967
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.320.000	20.598.875
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		44.927.492.922	44.163.974.717
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.357.444.021.496	966.361.419.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	17.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	17.500.000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.151.043.735.464	702.199.598.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221		212.402.207.891	201.896.093.575
- Nguyên giá	222		493.914.410.892	480.175.775.986

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-281.512.203.001	-278.279.682.411
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		406.394.000	406.394.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-406.394.000	-406.394.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		938.641.527.573	500.303.504.603
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		71.083.320.000	123.978.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.598.000.000	66.938.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		66.485.320.000	57.040.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		101.386.666.685	102.236.022.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		97.771.901.003	102.078.322.381
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		3.439.565.682	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		175.200.000	157.700.000
VI. Lợi thế thương mại	269		33.930.299.347	37.930.299.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.527.346.046.794	1.923.080.878.984
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.975.860.039.759	1.427.711.219.147
I. Nợ ngắn hạn	310		1.348.875.655.360	1.041.870.351.653
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		720.999.662.775	489.904.443.159
2. Phải trả người bán	312		272.833.398.053	247.779.207.100
3. Người mua trả tiền trước	313		70.032.888.292	80.093.661.861
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		30.308.050.706	22.941.266.010
5. Phải trả người lao động	315		44.597.169.952	40.899.716.313
6. Chi phí phải trả	316		136.216.937.076	87.320.266.800
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		68.267.987.307	69.345.326.330
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.619.561.199	3.586.464.080
II. Nợ dài hạn	330		626.984.384.399	385.840.867.494
1. Phải trả dài hạn người bán	331		10.000.000.000	7.000.000.000

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		61.807.820.243	61.792.820.243
4. Vay và nợ dài hạn	334		489.174.431.216	313.740.342.138
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.288.809.299	3.295.833.938
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		62.694.314.284	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		19.009.357	11.871.175
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381.156.708.027	381.859.011.847
I. Vốn chủ sở hữu	410		381.156.708.027	381.859.011.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-497.588.292	-497.588.292
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.133.205.590	32.922.993.688
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.954.496.430	5.936.227.125
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.189.407.759	58.120.192.786
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		170.329.299.008	113.510.647.990
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.527.346.046.794	1.923.080.878.984
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Tel: 0223830856 Fax:0223830921

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		294.573.020.759	397.961.963.289	294.573.020.759	397.961.963.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1.108.676.672	0	1.108.676.672
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		294.573.020.759	396.853.286.617	294.573.020.759	396.853.286.617
4. Giá vốn hàng bán	11		252.530.954.851	357.046.132.300	252.530.954.851	357.046.132.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		42.042.065.908	39.807.154.317	42.042.065.908	39.807.154.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.002.149.831	1.965.432.055	1.002.149.831	1.965.432.055
7. Chi phí tài chính	22		13.659.204.224	9.327.454.240	13.659.204.224	9.327.454.240
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.639.204.224	9.474.023.465	13.639.204.224	9.474.023.465
8. Chi phí bán hàng	24		46.654.773		46.654.773	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.391.718.631	16.671.529.725	27.391.718.631	16.671.529.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1.946.638.111	15.773.602.407	1.946.638.111	15.773.602.407
11. Thu nhập khác	31		30.732.517.689	2.024.872.001	30.732.517.689	2.024.872.001
12. Chi phí khác	32		24.560.769.659	1.959.786.381	24.560.769.659	1.959.786.381
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		6.171.748.030	65.085.620	6.171.748.030	65.085.620
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.091.299.127		1.091.299.127	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		9.209.685.268	15.838.688.027	9.209.685.268	15.838.688.027
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.515.242	935.909.055	17.515.242	935.909.055
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9.192.170.026	14.902.778.972	9.192.170.026	14.902.778.972
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.229.201.284	3.820.608.590	2.229.201.284	3.820.608.590
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.962.968.742	11.082.170.382	6.962.968.742	11.082.170.382
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		774	1.231	774	1.231

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 7

Địa chỉ: Thị trấn It ong, huyện Mờng La, tỉnh Sơn La
Tel: 0223830856 Fax:0223830921

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		299.239.477.107	303.894.072.431
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(334.454.955.965)	-270.857.300.016
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.374.435.042)	-37.886.343.861
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25.857.122.566)	-4.420.455.018
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(451.690.485)	-89.926.303
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.568.988.405	78.406.245.088
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.163.596.460)	-19.137.936.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-135.493.335.006	49.908.356.282
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-102.212.494.330	-53.323.183.346
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.901.959.025	209.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-5.600.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-19.184.250.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		933.517.091	1.965.432.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-86.377.018.214	-64.933.001.291
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	14.341.970.410
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		250.512.620.944	106.745.003.258
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-184.951.348.732	-60.907.541.047
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-3.600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.561.272.212	60.175.832.621
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-156.309.081.008	45.151.187.612
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		189.739.529.066	88.065.562.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.430.448.058	133.216.750.217

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	19.693.690.104	19.462.891.929
Tiền gửi ngân hàng	13.736.757.954	103.314.591.533
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
Cộng	33.430.448.058	152.777.483.462

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011 Số lượng	01/01/2011 Số lượng	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Cổ phiếu Công ty CP CKLM Sông Đà (*)	178.325	101.900	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	161.666	97.000	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Công ty CP PV Inconess	2.500.000	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 5.05 (*)	5.000	5.000	489.600.000	489.600.000
Công ty CP XL Hoàng Liên			400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			(2.774.516.993)	(2.754.516.993)
Cộng			34.052.434.607	34.072.434.607

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung
(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	161.666	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 5.05 (*)	8.000	489.600.000	219.200.000	(270.400.000)
Cộng		9.169.399.493	6.394.882.500	(2.774.516.993)

3 . Các khoản phải thu khác	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	4.941.723.497	4.941.723.497
Trần Thị Tuyết (tiền chuyển nhượng CP)	7.810.000.000	7.810.000.000
Công ty Bảo hiểm Ngân hàng đầu tư & Phát triển Việt Nam	6.187.200.000	6.187.200.000
Ban điều hành dự án TĐ Tuyên Quang	429.005.369	
Ban điều hành Quốc lộ 18 (tiền KL)	2.353.302.196	
Phải thu về lãi cho vay		450.618.381
Phải thu cổ tức được chia	416.498.000	368.550.000
Công ty CP Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
Ban điều hành DA Quốc Lộ 18	3.533.302.196	2.353.302.196
Phải thu khác	11.603.393.330	5.720.972.796
Cộng	38.265.752.901	28.823.695.183

4 . Hàng tồn kho	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.194.434.962	33.638.695.455
Công cụ, dụng cụ	2.048.141.640	2.363.720.296
Chi phí SXKD dở dang (*)	373.840.025.768	365.490.050.245
Thành phẩm	10.086.005.870	10.565.408.494
Hàng hóa	4.138.597.538	6.943.283.047
Hàng gửi đi bán	11.653.481.960	3.964.614.155
Cộng giá gốc hàng tồn kho	464.960.687.738	422.965.771.692
5 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	20.598.875	12.320.000
Cộng	20.598.875	12.320.000
6 . Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2011 VND	40.544 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		2.405.799
Tạm ứng	44.100.974.717	44.866.087.123
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.000.000	59.000.000
Cộng	44.163.974.717	44.927.492.922

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	14.180.722.201	354.522.953.814	121.230.830.172	3.979.904.705	493.914.410.892
Tăng trong năm	-	10.490.433.865	15.231.060.200	378.549.999	26.100.044.064
- Mua sắm		10.490.433.865	15.231.060.200	378.549.999	26.100.044.064
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	637.260.000	35.482.172.115	3.203.206.196	516.040.659	39.838.678.970
- Thanh lý, nhượng bán	637.260.000	35.294.798.660	267.700.000		36.199.758.660
- Giảm khác		187.373.455	2.935.506.196	516.040.659	3.638.920.310
Số cuối năm	13.543.462.201	329.531.215.564	133.258.684.176	3.842.414.045	480.175.775.986
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	6.150.429.817	210.153.719.474	63.303.869.144	1.904.184.566	281.512.203.001
Tăng trong năm	175.939.429	10.516.294.009	3.081.635.537	178.446.592	13.952.315.567
- Trích khấu hao TSCĐ	175.939.429	10.516.294.009	3.081.635.537	178.446.592	13.952.315.567
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	637.260.000	15.409.571.721	963.847.451	174.156.985	17.184.836.157
- Thanh lý, nhượng bán	637.260.000	15.375.880.688	125.866.666		16.139.007.354
- Giảm khác		33.691.033	837.980.785	174.156.985	1.045.828.803
Số cuối năm	5.689.109.246	205.260.441.762	65.421.657.230	1.908.474.173	278.279.682.411
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.030.292.384	144.369.234.340	57.926.961.028	2.075.720.139	212.402.207.891
Số cuối năm	7.854.352.955	124.270.773.802	67.837.026.946	1.933.939.872	201.896.093.575

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	483.319.849.282	921.099.801.445
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.110.424.471
Tầng 7 - Tòa nhà HH4	14.155.050.000	
Thủy điện Yantansien	245.367.349.213	200.114.116.935
Thủy điện Nậm He	90.285.651.260	75.596.529.252
Thủy điện Tiên Thành	51.213.532.329	49.490.673.042
Dự án TTTM& dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh	4.890.958.501	3.057.562.542
Thủy điện Sập Việt	36.554.987.236	23.450.138.742
Thủy điện Nậm Thi	7.289.363.770	6.923.806.653
Dự án TT9, TT10 Từ Liêm Hà Nội		235.300.426.090
Dự án nhà ở CBCNV Viện Bông		89.140.101.360
Dự án CT2C Từ Liêm Hà Nội		22.883.763.897
Dự án nhà ở CBCNV Viện 103		13.567.790.519
Dự án Nhà ở CT2A,CT2B Từ Liêm Hà Nội		22.932.040.229
Dự án TT4 Phùng Khoang Từ Liêm Hà Nội		147.564.059.128
Văn phòng làm việc tòa nhà hỗn hợp CT4 của công ty tại Hà đông SD8	10.117.187.516	8.133.282.416
Các công trình khác	6.282.319.755	5.792.626.938
Mua sắm tài sản	15.815.720.188	15.184.439.777
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.167.935.133	2.357.286.351
Cộng	500.303.504.603	938.641.527.573

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/03/2011	01/01/2011	31/03/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên			4.598.000.000	4.598.000.000
Công ty CP đầu tư đô thị & KCN Sông Đà 7			62.340.000.000	
Cộng			66.938.000.000	4.598.000.000

10 . Đầu tư dài hạn khác	01/01/2011	31/03/2011	31/03/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2			-	
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	2.650.000	2.650.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	700.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000		300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	500.000		11.200.000.000	14.800.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.680.000			5.460.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Tây Bắc	44.000		440.000.000	440.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000		200.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7 (phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư)	38.532			385.320.000
Cộng			57.040.000.000	66.485.320.000

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	10.920.562.144	5.908.317.770
Giá trị thương hiệu Sông Đà	300.000.000	2.062.712.800
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	221.049.495	259.730.750
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (*)	83.696.207.573	83.696.207.573
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T Thủy - T Liêm - Hà Nam	527.272.727	527.272.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.513.230.442	1.417.659.383
Cộng	102.078.322.381	97.771.901.003

(*) Lợi thế lô đất 5.576 m2 tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn, đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và Nhà ở Cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định lại theo giá thị trường.

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				31/03/2011	01/01/2011
				VND	VND
Thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động thu tiền bán bất động sản					1.253.886.286
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ					2.185.679.396
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước					
Cộng				-	3.439.565.682
13 . Tài sản dài hạn khác				31/03/2011	01/01/2011
				VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn				157.700.000	175.200.000
Cộng				157.700.000	175.200.000
14 . Lợi thế thương mại		01/01/2011	Tăng trong kỳ	Phân bổ	31/03/2011
				VND	VND
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8		16.470.299.347			16.470.299.347
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP ĐT XD Thủy điện		17.460.000.000	4.000.000.000		21.460.000.000
Cộng		33.930.299.347	4.000.000.000	-	37.930.299.347
15 . Vay và nợ ngắn hạn				31/03/2011	01/01/2011
				VND	VND
Vay ngân hàng (*)				459.787.595.811	684.356.502.927
Vay cá nhân				-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)				30.116.847.348	36.643.159.848
Cộng				489.904.443.159	720.999.662.775
(*) Thông tin bổ sung					
Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 10/0000551	Ngân hàng ĐT và Phát triển	1,54 %/tháng	9 tháng	134.402.018.135	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2010/SD7-TĐSL	NH TMCP Công thương VN	1,5%/tháng	9 tháng	157.471.417.299	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 02-2010/SD7-TĐNC	NH TMCP Công thương VN	1,5%/tháng	9 tháng	34.932.306.883	
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH TMCP An Bình- CN Sơn La	1,71%/tháng	6 tháng	33.800.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01/2010/HĐ	NH ĐTPT tỉnh Lai Châu	13%/năm	11 tháng	1.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ	NH. ĐTPT Sơn La	17%/năm	7 tháng	43.598.515.125	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 23410003631042.TD	NH TMCP Quân Đội	14,4%/năm	12 tháng	346.500.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	3,6%/năm	6 tháng	14.900.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay theo món	BIDDV Hà Tây	1,42%/tháng	6 tháng	12.166.895.315	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay theo món	BIDDV Tuyên Quang	1,42%/tháng	6 tháng	24.966.968.083	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	3,6%/năm	6 tháng	1.290.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay theo món	Viettinbank Hà Nam	1,17%/tháng	6 tháng	912.974.971	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				459.787.595.811	

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	16.757.898.485	17.729.757.599
Thuế TNDN	3.870.584.066	11.155.467.518
Thuế thu nhập cá nhân	1.306.432.617	897.164.751
Thuế tài nguyên	910.233.787	445.884.908
Thuế nhà đất	-	-
Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác		1.082.929
Các khoản phí, lệ phí	96.117.055	78.693.001
Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	22.941.266.010	30.308.050.706

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	78.132.809.038	54.761.427.093
Phí thầu phụ trích trước	2.554.973.412	2.866.789.701
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	464.170.408	152.242.532
Chi phí lãi vay trích trước	1.128.709.357	1.251.048.947
Chi phí trích trước dự án TT9-TT10		69.000.057.538
Chi phí vật tư tạm nhập	204.511.033	3.696.028.702
Chi phí phải trả khác	4.835.093.552	4.489.342.563
Cộng	87.320.266.800	136.216.937.076

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.381.775.767	3.549.729.198
Bảo hiểm xã hội	9.379.714.985	7.281.161.189
Bảo hiểm y tế	801.949.759	310.740.788
Bảo hiểm thất nghiệp	340.992.590	171.800.826
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	63.000.000	24.500.000
Cổ tức phải trả	959.473.623	996.804.615
Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà	4.719.912.251	4.156.206.631
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Vật tư tập nhập	21.403.621.213	25.399.846.358
Chi phí bồi thường đất Hà Nam	3.722.165.624	3.722.165.624
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.532.720.518	19.615.032.078
Cộng	69.345.326.330	68.267.987.307

19 . Phải trả dài hạn khác	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	61.707.820.243	61.717.820.243
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	85.000.000	90.000.000
Cộng	61.792.820.243	61.807.820.243

20 . Vay và nợ dài hạn	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn (*)	313.740.342.138	489.174.431.216
Cộng	313.740.342.138	489.174.431.216

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	19.781.562.500	3.956.312.500	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	12.250.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	550.000.000	200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	1.500.000.000	1.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	6.590.000.000	1.890.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Sacombank	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	4.133.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
Sacombank	Thả nổi có điều chỉnh	48,00	2.471.550.000	810.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Sacombank	Thả nổi có điều chỉnh	60,00	2.588.800.000		Đảm bảo bằng tài sản
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	1.800.000.000	1.800.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	9.000.000.000	5.000.000.000	
BIDV Tuyên Quang	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.685.200.000	1.800.000.000	
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	11.080.534.848	11.080.534.848	
Viettinbank Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	570.000.000	330.000.000	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Điện Biên	Thả nổi có điều chỉnh	132 tháng	88.540.135.507	0	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	170.813.980.031		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	5.502.426.600		Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			343.857.189.486	30.116.847.348	

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(497.588.292)	33.133.205.590	5.954.496.430	57.189.407.759	381.156.708.027
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	6.962.968.742	6.962.968.742
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.962.968.742	6.962.968.742
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	210.211.902	18.269.305	6.032.183.715	6.260.664.922
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	210.211.902	18.269.305	6.032.183.715	6.260.664.922
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(497.588.292)	32.922.993.688	5.936.227.125	58.120.192.786	381.859.011.847

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền		16.200.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	170.201.933.006	141.149.220.632
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	92.374.332.341	185.741.097.966
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	31.996.755.412	71.071.644.691
Cộng	294.573.020.759	397.961.963.289

23 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán		1.108.676.672
Hàng bán bị trả lại		-
Cộng	-	1.108.676.672

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	170.201.933.006	140.040.543.960
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	92.374.332.341	185.741.097.966
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	31.996.755.412	71.071.644.691
Cộng	294.573.020.759	396.853.286.617

25 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	143.100.143.932	120.065.232.119
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	80.718.760.714	176.185.725.201
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	28.712.050.205	60.795.177.980
Cộng	252.530.954.851	357.046.135.300

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	933.517.091	1.835.997.655
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia		129.434.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.632.740	
Cộng	1.002.149.831	1.965.432.055

27 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	13.639.204.224	9.474.023.465
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	20.000.000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(147.199.493)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	13.659.204.224	9.326.823.972

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		935.909.055
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
		-
Cộng	-	-

30 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.192.170.026	14.902.778.972
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở h	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.962.968.742	11.082.170.382
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	8.999.783
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	8.999.783
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	774	1.231

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LCTT HỢP NHẤT

31 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Kinh doanh BĐS	KD khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	170.201.933.006	92.374.332.341	-	31.996.755.412	294.573.020.759
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	5.033.271.317	6.749.445.935		2.169.598.316	13.952.315.567
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	964.590.785	747.912.347		234.134.979	1.946.638.111
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					
6. Tài sản bộ phận	630.474.662.533	234.107.203.098	-	210.142.994.609	1.074.724.860.240
7. Các tài sản liên quan đến các khoản đầu tư					578.239.967.040
8. Tài sản không phân bổ					270.116.051.704
Tổng Tài sản					1.923.080.878.984
9. Nợ phải trả bộ phận	689.329.299.371	166.507.899.168	-	213.499.782.750	1.069.336.981.289
10. Nợ phải trả không phân bổ					358.374.237.858
Tổng Nợ phải trả					1.427.711.219.147

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2011 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hà

Phạm Minh Thuận